

ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG TỪ NGỮ TRONG THƠ XUÂN DIỆU

ĐỖ THI THU HƯƠNG*

Abstract: This paper presents an analysis of word usages in Xuan Dieu' poetry. Through an analysis of 100 poems of his two volumes *Tho tho*, and *Gui huong cho gio* we can conclude that Xuan Dieu used many strange and extraordinary word combinations. Besides, he used reduplicatives, compounds, synonyms, antonyms or semantic shifts. Although these usages are not new, Xuan Dieu used them creatively, affirming his original western poetic style on the one hand, and making his contribution to enriching the beauty of the Vietnamese language on the other.

Key words: *Poetry by Xuan Dieu, poetic language.*

1. Đặt vấn đề

Trong nền thơ ca lãng mạn giai đoạn 1930 - 1945, Xuân Diệu được mệnh danh là nhà thơ “mới nhất trong số các nhà Thơ Mới” (Hoài Thanh). Sáng tác thơ của ông điển hình cho những cách tân cả về nội dung lẫn hình thức của thơ hiện đại Việt Nam. Sự xuất hiện của Xuân Diệu khiến các nhà thơ khác phải trầm trồ, thán phục bởi lối thơ rất Tây, rất mới lạ của ông. Cái mới lạ, độc đáo trong thơ Xuân Diệu không chỉ ở tư tưởng, quan niệm về cuộc sống, về con người, mà còn là ở hình thức thơ khác lạ, tân kì. Ngôn ngữ thơ Xuân Diệu luôn mang một phong cách riêng, không trộn lẫn. Đương thời, nhà phê bình Hoài Thanh đã viết: “Người đã tới giữa chúng ta với một y phục tối tân và chúng ta đã rụt rè không muốn làm thân với con người có hình thức phương xa ấy” [14]. Chính vì thế, những công trình nghiên cứu về thơ Xuân Diệu từ trước đến nay khá nhiều. Từ góc độ ngôn ngữ, luận án của Lưu Khánh Thơ đặc biệt nhấn mạnh hiệu quả tu từ trong ngôn ngữ thơ Xuân Diệu, nổi bật là tu từ ngữ âm và tu từ ngữ nghĩa [9]. Gần đây, luận văn thạc sĩ của Vũ Hoàng Cúc cũng bàn về *Hiện tượng chuyển trường nghĩa trong thơ Xuân Diệu* [15]. Từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận có thể kể đến bài viết *Ấn dụ ý niệm tình yêu là cuộc hành trình trong thơ Xuân Diệu* [6], hay *Ấn dụ ý niệm lòng trong thơ Xuân Diệu* của Nguyễn Thị Thùy [7]...

* Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2.

Tiếp tục mạch nghiên cứu về ngôn ngữ thơ Xuân Diệu, bài viết của chúng tôi đi sâu phân tích những đóng góp của ông trên phương diện từ vựng ngữ nghĩa. Những phân tích về nghệ thuật sử dụng từ ngữ trong thơ Xuân Diệu giúp chúng ta khẳng định phong cách thơ độc đáo, khác lạ của "ông hoàng thơ tình Việt Nam".

Ngữ liệu khảo sát là các bài thơ trong một số tập thơ tiêu biểu của Xuân Diệu, điển hình là tập *Thơ thơ* và *Gửi hương cho gió* (Nxb Văn học 2008).

2. Kết quả khảo sát và thảo luận

Bảng thống kê một số biện pháp sử dụng từ ngữ trong thơ Xuân Diệu

STT	Biện pháp sử dụng		Số lượng	Tỉ lệ %
1	Kết hợp từ	Kết hợp từ ghép	133	12,00
		Kết hợp cụm từ	175	15,79
2	Đảo trật tự từ	Đảo trật tự từ ghép	19	1,71
		Đảo trật tự cụm từ	14	1,26
3	Tách từ ghép kết hợp với tinh lược, chêm xen		21	1,90
4	Từ láy		168	15,16
5	Sử dụng từ đồng nghĩa		63	5,69
6	Sử dụng từ trái nghĩa		53	4,78
7	Chuyển trường nghĩa		462	41,77
Tổng			1108	100

Khảo sát các bài thơ của Xuân Diệu trong hai tập *Thơ thơ* và *Gửi hương cho gió*, chúng tôi nhận thấy, Xuân Diệu thực sự là một bậc thầy về ngôn ngữ. Dưới ngòi bút tài hoa của ông, từ ngữ tiếng Việt giống như những viên xúc xắc, để nhà thơ tung hứng, biến ảo, nhào nặn chúng theo trí tưởng tượng của mình. Sau đây là sự phân tích, thảo luận cụ thể các cách thức sử dụng từ ngữ độc đáo của Xuân Diệu.

2.1. Các cách kết hợp từ ngữ mới lạ, độc đáo

Ngôn ngữ muốn thực hiện chức năng giao tiếp thì cần có sự kết hợp của các yếu tố từ cấp độ nhỏ đến cấp độ lớn, tức là từ các âm vị để tạo ra âm tiết, từ âm tiết để trở thành hình vị, từ hình vị để tạo thành từ, cụm từ và từ các từ tạo thành câu (đơn vị có chức năng thông báo hoàn chỉnh) theo những quy tắc ngữ pháp và ngữ nghĩa của mỗi ngôn ngữ. Cũng theo quy tắc đó, nhưng trong thơ Xuân Diệu lại xuất hiện những cách kết hợp hầu như không tuân theo quy tắc thông thường của tiếng Việt. Trong 100 bài thơ của tập *Thơ thơ* và *Gửi hương cho gió*, chúng tôi bắt gặp vô số những cách tạo từ mới lạ, khác thường, mang màu sắc cảm xúc.

Trước hết là cách kết hợp từ ghép khác thường bằng phương thức ẩn dụ. Trong thơ, Xuân Diệu tạo ra những từ ghép khác lạ với ngôn ngữ đời thường, ông thường sử dụng phép ẩn dụ tu từ để tạo ra từ ghép. Chẳng hạn, trong những ví dụ sau:

(1) *Ta gửi trời ta giữa mắt nào*

Ở gần má lửa, cạnh mày dao... (Gửi trời)

(2) *Gió lướt thướt kéo mình qua cỏ rối*

Vài miếng đêm u uất lẫn trong cành (Tương tư chiều)

Má lửa, mày dao, miếng đêm là cách ghép từ được tạo ra theo lối ẩn dụ lâm thời. Về hình thức, cách kết hợp từ này phù hợp với quy tắc ngữ pháp của tiếng Việt. Tuy nhiên, cơ chế liên tưởng để tạo nên những cách ghép này khá xa lạ với người Việt. Nhờ sự liên tưởng đó, Xuân Diệu đã sáng tạo nên những ẩn dụ độc đáo, lạ lẫm so với lối nói đương thời. Các ví dụ sau cũng được tạo ra theo cách đó:

(3) *Những chồng sách nặng khô như đá!*

Ruộng gió đồng trăng anh ấy đi... (Giới thiệu)

(4) *Long lanh tiếng sỏi vang vang hận:*

Trăng nhớ Tầm Dương, nhạc nhớ người... (Nguyệt cảm)

Khảo sát thơ Xuân Diệu, chúng tôi thu được 133 kết hợp từ được tạo theo phương thức ẩn dụ: *hồ buồn, tóc buồn, sóng mắt, lời môi, tình vụn, tình non, tình già, tình phai, hồn thơm, bóng héo, mày xanh, má đào...*

Không chỉ sử dụng từ theo lối tách kết hợp với xen kẽ, Xuân Diệu còn kết hợp các từ theo những cách khác nhau. Đọc thơ Xuân Diệu, chúng ta bắt gặp những cụm từ như: *cánh buồm thuyền, suối yêu thương, đôi chim bạn, màu lặng yên, tiếng rần rôi, khúc nhạc thơm, khúc nhạc hương, những vụn tim mòn, hình ngực nở, màu tóc lóng, tháng giêng ngon, vông mắt đong đưa...* Nổi bật trong thơ ông là những kết hợp không theo logic ngữ nghĩa tiếng Việt. Có thể nói, đây là một đặc điểm tiêu biểu của Xuân Diệu về phương diện sử dụng từ ngữ.

Để thấy được cách kết hợp từ không theo logic ngữ nghĩa thông thường trong thơ Xuân Diệu, chúng ta xét ví dụ sau:

(5) *Màu lặng yên không còn mộng xa bay;*

Đất đen kêu như sắt dưới chân giày,

(6) *Tiếng rần rôi có pha màu mực đậm. (Sắt)*

Sự kết hợp của *màu* với *lặng yên*, xét về mặt từ loại là hoàn toàn đúng như quy luật kết hợp của tính từ. Tuy nhiên, xem xét về mặt nghĩa thì cách kết hợp này là bất thường, bởi lẽ, *lặng yên* là trạng thái im lặng, không có âm thanh, không có cử động. Đã là trạng thái im lặng, không phải vật thể thì không thể có màu sắc. Nhưng, trong câu thơ này, bằng sự liên tưởng độc đáo của mình, thi sĩ đã gán cho trạng thái *lặng yên* thuộc tính của màu sắc. Cách kết hợp bất thường này đã tạo nên ẩn dụ *màu lặng yên*. Nhờ ẩn dụ này, câu thơ đã diễn tả đặc địa trạng thái im lìm bao phủ lên vạn vật. Tương tự như vậy, *tiếng rấn ròi* cũng là một kết hợp bất thường về nghĩa. Bởi, *rấn ròi* là từ miêu tả về rấn chắc bên ngoài, có khả năng chịu những tác động bất lợi mà không thay đổi thái độ (theo *Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên), trong khi *tiếng* lại được nhận biết thông qua thính giác. Nhờ lối kết hợp như vậy, ẩn dụ *tiếng rấn ròi* đã cụ thể hóa thuộc tính của âm thanh, khiến người đọc như cảm nhận được hình khối, đường nét của âm thanh. Trong thơ Xuân Diệu, những cách kết hợp lạ thường như vậy khá nhiều. Qua trí tưởng tượng bay bổng, phong phú của ông, âm nhạc dường như cũng có hương thơm, màu sắc:

(6) *Này lắng nghe em khúc nhạc thơm (Huyền diệu)*

(7) *Hãy tự buông cho khúc nhạc hương (Huyền diệu)*

Hay:

(8) *Em, rấn êm, moi những vụn tim mòn (Sầu)*

(9) *Ta nằm trong vông mắt đòng đưa (Gửi trời)*

Có thể kể thêm một số ví dụ: *đứng buồn trắng, uống hồn em, tắt nắng đi, buộc gió lại, tuôn âu yếm, lừa mon trớn, hãy uống thơ...* Chúng tôi đã thống kê được 175 cụm từ được cấu tạo theo kiểu như vậy.

2.2. Biện pháp đảo

Bên cạnh việc sử dụng nhiều kết hợp từ ngữ mới lạ, Xuân Diệu còn ưa sử dụng biện pháp đảo. Đặc biệt, ông đảo trật tự các hình vị trong từ ghép, hay đảo trật tự các từ trong cụm từ theo những cách thức khác nhau.

Dựa vào kết quả thống kê, chúng tôi nhận thấy Xuân Diệu có cách đảo trật tự các hình vị trong từ ghép rất linh hoạt như: *pha phôi, phơ phát, hoa hương, rụng rơi, nghe lắng, đưa nô...* thậm chí, ông còn đảo cả trật tự cú pháp của các từ Hán Việt vốn có sự cố kết chặt chẽ, chẳng hạn, *bạch tuyết* thành *tuyết bạch*:

(10) *Và giữa vườn im, hoa run sợ hãi*

Bao nỗi pha phôi, khô héo, rụng rời. (Tiếng gió)

(11) *Tim ngừng đập, để thu hồn nghe lắng,*

Máu ngừng chạy, để cho lòng bớt nặng, (Đối trá)

(12) *Nếu trang giấy có động mình tuyết bạch,*

Ấy là tôi dào dạt với âm thanh. (Lời thơ vào tập *Gửi hương*)

Chúng tôi đã thống kê được 19 từ ghép được sử dụng theo lối đảo trật tự. Nhờ biện pháp đảo, các từ mới được tạo vừa có thêm sắc thái ý nghĩa mới vừa đảm bảo sự hài hòa về thanh điệu cho câu thơ.

Không chỉ đảo trật tự hình vị trong từ ghép, Xuân Diệu còn đảo trật tự các từ trong cấu trúc cụm từ. Chúng tôi đã khảo sát và nhận thấy hiện tượng đảo trật tự các yếu tố trong kết cấu của cụm danh từ tạo thành cụm danh từ mới được Xuân Diệu vận dụng rất tài tình đem đến những cách diễn đạt mới lạ. Điển hình là câu thơ sau:

(14) *Hát vô ích, thể mà chim vỡ cổ,*

Héo tim xanh cho quá độ tài tình. (Lời thơ vào tập *Gửi hương*)

Hay:

(15) *Qua gần tổ ấm đôi chim bạn,*

Bỗng thấy lòng cuồng yêu ngẩn ngơ. (*Muộn màng*)

Ở câu thơ trên, tác giả đã đảo trật tự cú pháp thông thường của cụm từ trong tiếng Việt: *đôi bạn chim* thành *đôi chim bạn*. Cách kết hợp này tạo ra sự mới lạ và mang nghĩa khái quát, trừu tượng.

Miêu tả vẻ đẹp của những ngày thu, Xuân Diệu đã sử dụng những kết hợp từ theo một trật tự cú pháp vô cùng lạ lẫm đối với người Việt Nam đương thời:

(16) *Ta nằm trong vũng mắt đong đưa,*

Khi ấy ngày thu dọi ánh vừa.

Nhan sắc chớp hàng mi óng ả;

Đầu ta ân ái dịu dàng mưa... (Gửi trời)

Trong bốn câu thơ trên, cách kết hợp từ của câu thứ nhất có sự đảo trật tự cú pháp và tính lược động từ bị động *bị* hoặc *được* trong *ngày thu (được) dọi (bởi) ánh vừa*. Câu thơ thứ hai cũng là một kết hợp từ khác lạ: *Nhan sắc chớp hàng mi óng ả*. Tuy nhiên, đến câu thứ ba thì sự phá cách đã lên đến mức tột cùng: *Đầu ta ân ái dịu dàng mưa*. Quả thực, ở câu thơ này, nếu dựa vào logic ngữ nghĩa - ngữ pháp thông thường của tiếng Việt thì khó có thể hiểu được ý nghĩa mà tác giả muốn truyền tải. Do đó, mỗi người đọc tùy vào sự liên tưởng của mình có thể hiểu theo những hướng khác nhau, tạo nên sắc thái đa nghĩa cho câu thơ.

2.3. Biện pháp tách từ ghép kết hợp với tinh lược, chêm xen

Ngoài cách đảo trật tự cú pháp của từ ghép và ghép từ không theo logic ngữ nghĩa thông thường của tiếng Việt, Xuân Diệu còn dùng biện pháp chia tách từ ghép (kết hợp với chêm xen) và tinh lược một hình vị trong từ ghép nhằm tạo ra những câu thơ có nội dung ngữ nghĩa rất khác lạ. Dưới đây là một số ví dụ:

(17) *Phút gần gũi cũng như giờ chia biệt.*

Tương trắng tàn, hoa tạ với hồn tiêu, (Yêu)

(18) *Tôi ung đũa, người hãy cọt thân nhiên:*

Ta tương tượng một tình duyên mới lạ. (Mời yêu)

Người đọc cảm thấy thú vị với cách sử dụng từ ngữ tài tình trong bốn câu thơ trên của Xuân Diệu. Ông đã tách hai yếu tố trong từ ghép, sau đó kết hợp với các từ khác để tạo ra những cụm từ mới lạ. Từ *tàn tạ* đã được tách thành hai vế, kết hợp với chêm xen hai yếu tố *trắng* và *hoa* thành *trắng tàn hoa tạ* - một cách chia tách và ghép từ hết sức sáng tạo, độc đáo. Còn trường hợp thứ hai là từ *tiêu tan*, tác giả đã tinh lược hình vị *tan* và ghép hình vị còn lại với *hồn* thành *hồn tiêu* nhằm tạo ra sự tương ứng với hai hình vị *tàn* và *tạ*. Câu thơ có sự tương ứng giữa các vế *trắng tàn, hoa tạ, hồn tiêu*. Như vậy, bằng nhiều biện pháp khác nhau, vừa tách vừa tinh lược, đồng thời lại ghép các hình vị với nhau, Xuân Diệu đã khiến người đọc thấy bất ngờ, thú vị với cách tạo từ ngữ mới lạ này.

Hai câu thơ sau tác giả cũng đã tách từ ghép *đũa cọt* ra thành hai hình vị, trong đó có một hình vị trống nghĩa, sau đó nhà thơ đã kết hợp *cọt* với *thân nhiên* để cấp cho hình vị *cọt* một ý nghĩa:

(19) *Tôi ung đũa, người hãy cọt thân nhiên*

Trong thơ Xuân Diệu, chúng tôi bắt gặp khá nhiều lối tách từ như vậy:

(20) *Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,*

Không cho dài thời trẻ của nhân gian, (Vội vàng)

(21) *Để lây lừa chuyển những lòng giá đúc*

Phải ấm lên vì bắt chước tôi nông; (Chỉ ở lòng ta)

(22) *Vừa xích gói chẵn, mộng vàng tan biến;*

Dung nhan xê động, sắc đẹp tan tành. (Giục giã)

Từ ghép *rộng lượng* đã được nhà thơ tách thành hai vế, đồng thời tạo ra kết hợp *lòng tôi rộng* và *lượng trời cứ chật*. Câu thơ tạo thành hai vế tương phản về ngữ nghĩa: tâm lòng nhà thơ luôn rộng mở để tận hưởng cuộc sống,

tình yêu, trong khi tuổi trẻ thì có hạn. Hay từ *nồng ấm* được tách ra và đảo *ấm* lên trước *nồng*. Không dừng lại ở đó, tác giả vừa tách từ ghép ra, vừa đảo trật tự tuyến tính của hai hình vị *xê* và *xích* để đưa vào hai câu thơ nhằm tạo ra sự đối xứng hết sức tài tình cho hai câu thơ.

Có thể nhận thấy, hầu hết các từ được Xuân Diệu tách ra như vậy đều là những từ ghép đẳng lập. Điều này cũng phù hợp với quy tắc tạo từ của tiếng Việt, bởi lẽ trong từ ghép đẳng lập, mối quan hệ giữa các hình vị thường lỏng lẻo, nhờ vậy, người ta có thể đảo trật tự các hình vị trong từ ghép đẳng lập mà không làm biến đổi ý nghĩa của chúng. Rõ ràng, Xuân Diệu đã nắm rất rõ quy luật tạo từ của tiếng Việt, từ đó sáng tạo nên những từ ghép mới theo cách riêng của mình.

Bên cạnh việc tạo ra các kết hợp bất thường về nghĩa, Xuân Diệu còn tạo ra cụm từ bằng cách tính lược các quan hệ từ. Chẳng hạn, trong các ví dụ dưới đây, tác giả đã lược bỏ quan hệ từ *của*. Việc lược bỏ này vừa làm cho lời thơ ngắn gọn, súc tích vừa đảm bảo sự hài hòa về thanh điệu giữa các tiếng trong câu thơ:

(23) *Gió căng người trên những cánh buồm thuyền*

Người đánh nhịp cho sóng chiều xuôi ngược; (Ca tụng)

(24) *Hãy nghe lẫn lộn ghé bên ta*

Giọng suối, lời chim, tiếng khóc người; (Huyền diệu)

(25) *Kiểm mãi, nghi hoài, hay ghen bóng gió,*

Anh muốn vào dò xét giấc em mơ. (Xa cách)

Chúng tôi đã tiến hành thống kê các kiểu cấu tạo cụm từ trong thơ Xuân Diệu. Kết quả thu được như sau: Đảo trật tự các từ trong cấu trúc cụm từ tiếng Việt có 14 cụm từ; có đến 175 cụm từ được tạo ra theo những cách kết hợp không theo quy luật thông thường của tiếng Việt và 21 cụm từ được tạo ra bằng cách tính lược quan hệ từ. Như vậy, có tổng số 219 cụm từ được dùng với những cách khác nhau mà không theo quy luật cấu tạo cụm từ của tiếng Việt. Số lượng lớn các kết hợp bất thường như vậy cho thấy đây là cách cấu tạo cụm từ được Xuân Diệu thường dùng. Đây cũng chính là một phương diện làm nên sự khác thường trong nghệ thuật sử dụng từ ngữ của Xuân Diệu.

2.4. Sử dụng từ láy

Với đặc trưng ngữ nghĩa giàu tính hình tượng, tính biểu cảm, từ láy được xem là công cụ tạo hình đặc lực của ngôn ngữ thơ ca. Lớp từ này xuất hiện khá phổ biến trong thơ ca nói chung. Mỗi nhà thơ, bằng biệt tài sử dụng ngôn ngữ của mình có thể có những đặc điểm riêng trong cách sử dụng từ láy.

Đối với thơ Xuân Diệu, khảo sát 100 bài thơ trong hai tập *Thơ thơ* và *Gửi hương cho gió* của ông, chúng tôi rút ra một số nhận xét về nghệ thuật sử dụng từ láy như sau:

Trước hết, số lượng xuất hiện của từ láy trong thơ Xuân Diệu rất lớn (168 từ). Hầu hết các kiểu láy như láy hoàn toàn, láy vần, láy âm đều được ông sử dụng trong các bài thơ của mình. Chúng ta bắt gặp trong thơ ông những từ láy giàu tính hình tượng, mang màu sắc biểu cảm rõ nét, chẳng hạn:

(26) *Con đường nhỏ nhỏ gió xiêu xiêu*

Lả lả cành hoang nắng trở chiều (Thơ duyên)

(27) *Cành biếc run run chân ý nhi (Thu)*

(28) *Sao lại trách người thơ tình lơ lã? (Cảm xúc)*

Điểm đặc biệt là, các từ láy hoàn toàn được Xuân Diệu sử dụng khá nhiều như: *run run, lả lả, xiêu xiêu, xinh xinh, nhẹ nhẹ, hiu hiu, êm êm, hây hây, hây hây...* Một số từ láy đôi xuất hiện trở đi trở lại nhiều lần trong thơ ông như *du dương* (6 lần), *dịu dàng* (6 lần), *âu yếm* (6 lần), *mơ trón* (3 lần). Cách sử dụng từ láy như vậy rõ ràng mang đậm dấu ấn phong cách thơ Xuân Diệu.

Bên cạnh những từ láy quen dùng kể trên, Xuân Diệu còn sáng tạo một số từ láy mới như *nhuu nhuu* (*Gió tuy nhuu nhuu chỉ đưa hơi*), *son sê* (*Son sê trời như mười sáu tuổi*), *mơ mông* (*Đây nụ mơ mông đợi ánh sương*), hay *tê mê* (*Họ... - Mà thôi! ai chép sử tê mê!*)

Xét về đặc điểm ngữ nghĩa, một điểm chung dễ nhận thấy là phần lớn những từ láy, dù là láy hoàn toàn hay láy âm, láy vần trong thơ Xuân Diệu đều là những từ giàu màu sắc biểu cảm, góp phần bộc lộ tình yêu tha thiết của nhà thơ đối với cuộc đời hay những rung động của nhà thơ với cuộc sống trần thế.

Như vậy, với khả năng sử dụng một cách linh hoạt các từ láy, Xuân Diệu đã làm cho câu thơ trở nên lung linh hơn, giàu sắc thái biểu cảm hơn và tạo ra một sự hòa phối ngữ âm nhịp nhàng và giàu điệu tính. Từ đó tạo ra sự hấp dẫn, lôi cuốn đối với người đọc.

2.5. Dùng từ đồng nghĩa

Từ đồng nghĩa cũng là một phương tiện tu từ giàu sức biểu cảm trong văn chương nói chung, thơ ca nói riêng. Trong thơ Xuân Diệu, chúng tôi nhận thấy, ông vận dụng cả hiện tượng đồng nghĩa từ vựng và hiện tượng đồng nghĩa lâm thời. Trong phạm vi phần viết này, chúng tôi phân tích một số trường hợp đồng nghĩa lâm thời để thấy được sự sáng tạo cũng như lối liên tưởng độc đáo, khác lạ của ông hoàng thơ tình. Dưới đây là một ví dụ:

(29) *Chi mấy năm thôi, đủ phận chồng,
 Chàng trai **tơ mơn** đã thành ông.
 Ta cũng như em **hết trẻ** rồi,
 Nhưng lòng ta vẫn **hát không thôi**.
Xuân ta đã **cất** trong **thơ phú**,
Tuổi trẻ trong **thơ thăm** với đời.
 Ta bước bên đường **kêu gọi** mãi
 Nhớ người bạn cũ **thuở anh niên**.
 Em nghe **tê tái** dưới hàng mi
Tiếc thuở say nông, nhớ bạn si.
 Khép mắt **buồn xa**, em sẽ bảo:*

- *Có chàng Xuân Diệu **thuở xưa kia**... (Tặng bạn bây giờ)*

Cũng với cách vận dụng đồng nghĩa lâm thời như trên, khi miêu tả chính mình, Xuân Diệu đã đồng nhất tuổi trẻ của mình với *tơ mơn*, *trẻ*, *xuân ta*, *thuở thanh niên*, *thuở say nông* và *thuở xưa kia*... Một loạt các cụm từ đồng nghĩa lâm thời như vậy giúp người đọc thấy rõ ý thức về tuổi trẻ, về thời gian luôn thôi thúc trong tiềm thức của nhà thơ.

Như vậy, cùng là một hình ảnh của mình thời trẻ, Xuân Diệu đã có sự liên tưởng so sánh một cách rất đa dạng, bất ngờ và điều đó đã tạo cho người đọc sự lôi cuốn mạnh mẽ.

Trong 100 bài thơ được khảo sát, chúng tôi đã thống kê được 63 từ/ cụm từ đồng nghĩa ở dạng lâm thời.

2.6. Dùng từ trái nghĩa

Bên cạnh việc sử dụng từ đồng nghĩa, Xuân Diệu cũng vận dụng khá nhiều từ trái nghĩa. Viết về sự trôi chảy của thời gian, của tuổi trẻ, ông đã dùng cặp từ trái nghĩa *non - già*:

(30) *Xuân đang tới nghĩa là **xuân** đương qua
 Xuân còn **non**, nghĩa là **xuân** sẽ **già** (Vội vàng)*

Sử dụng cặp từ trái nghĩa *non - già* kết hợp với *xuân*, Xuân Diệu đã tạo nên hình ảnh ẩn dụ *xuân còn non*, *xuân sẽ già*, từ đó giúp người đọc hình dung xuân như một thực thể sống, có quá trình sinh trưởng từ *non* cho đến *già*. Xuân đồng nghĩa với tuổi trẻ, với tình yêu, có thời điểm bắt đầu thì cũng đến lúc kết thúc, tàn phai. Các hình ảnh *xuân còn non*, *xuân sẽ già* đã làm cho hình ảnh *xuân* từ phạm trù thời gian mang tính trừu tượng trở thành một thực thể sống cụ thể có quá trình sinh - lão - bệnh - tử.

Vấn cặp từ trái nghĩa *non - già*, trong hai câu thơ sau, Xuân Diệu lại sử dụng để hỏi thúc người yêu:

(31) *Mau với chú, vội vàng lên với chú,*

Em, em ơi, tình non đã già rồi; (Giục già)

Hãy xét thêm một ví dụ nữa về cách dùng từ trái nghĩa của Xuân Diệu.

(32) *Những mắt cạn cũng cho rằng sâu chứa;*

Những tim không mà tưởng tượng tràn đầy; (Đại khờ)

Xét ở khía cạnh logic ngữ nghĩa thì có sự phi logic ở sự kết hợp của hai từ trái nghĩa, bởi đã *cạn* thì không thể *sâu*. Tuy nhiên, xét ở góc độ thơ ca lại có thể chấp nhận. Bởi vì, sự đối nghịch ngữ nghĩa giữa *cạn* với *sâu* đã tạo ra một sự đối nghịch trong nhận thức, tuy là *cạn* nhưng lại được cho là có thể *sâu* chứa.

Ngoài việc sử dụng từ trái nghĩa từ vựng như vừa trình bày ở trên, Xuân Diệu còn sử dụng một số lượng lớn các từ trái nghĩa lâm thời. Chẳng hạn:

(33) *Chóng chóng ngày thơ vụt đến xuân;*

Mau mau ngày mạnh yếu phai dần. (Hư vô)

Ở hai câu thơ trên, tác giả đã dùng từ trái nghĩa lâm thời là *ngày thơ* và *ngày mạnh* ở một thang độ thấp. Nếu *ngày già* được sử dụng thay cho *ngày mạnh* thì sự trái nghĩa sẽ ở mức độ cao nhất trên thước đo về thang độ của sự đối nghịch về tuổi tác. Nhưng tác giả đã muốn miêu tả sự tinh theo thời gian, từ những *ngày thơ* sẽ đến với *ngày mạnh*, tức ngày ở tuổi xuân. Cũng xin nói thêm là tác giả cũng đã dùng hiện tượng đồng nghĩa lâm thời giữa *xuân* và *ngày mạnh*. Do đó, chúng ta có thể nhận thấy sự trái nghĩa giữa *ngày mạnh* (xuân - sự trưởng thành) với *ngày thơ* (chưa mạnh, chưa trưởng thành).

Tổng số từ trái nghĩa được dùng là 53, trong đó trái nghĩa từ vựng 17 còn trái nghĩa lâm thời có 36 từ.

2.7. Hiện tượng chuyển trường nghĩa

Khảo sát từ ngữ trong sáng tác thơ của Xuân Diệu, chúng tôi còn phát hiện trong thơ ông hiện tượng chuyển trường được sử dụng rất phổ biến. Kết quả thống kê cho thấy có tới 462 từ được chuyển trường nghĩa. Ở đó, có hiện tượng từ ngữ chuyển từ trường nghĩa con người sang trường nghĩa cây cối; chuyển từ trường nghĩa con người sang trường nghĩa hiện tượng tự nhiên; hay chuyển từ trường sông nước sang chỉ con người, v.v... Như thế, có thể khẳng định, Xuân Diệu đã khai thác triệt để biện pháp chuyển trường nghĩa

trong sáng tác thơ ca của mình. Đặc điểm này cũng hoàn toàn phù hợp với quan niệm của Xuân Diệu về con người: coi con người là trung tâm của vũ trụ, lấy con người là chuẩn mực của cái đẹp thay vì lấy thiên nhiên như trong văn học thời kì trung đại.

Trong các ví dụ dưới đây, Xuân Diệu đã dùng những từ thuộc trường nghĩa nước để chỉ phạm vi tinh thần, tình cảm của con người:

(34) *Tôi vốn biết cuộc đời thường đặm bạc*

Nên mang theo từng suối rượu, nguồn tình. (Chi ở lòng ta)

(35) *Gấp đi em, anh rất sợ ngày mai*

Đời trôi chảy, lòng ta không vĩnh viễn. (Giục già)

Ở ví dụ thứ nhất, tác giả đã sử dụng từ *suối* với nghĩa chuyển trường để chỉ sự dư thừa của *rượu*. Cách sử dụng từ chuyển trường này tạo cho người tiếp nhận có sự liên hệ đến *rượu - nước*, từ đó nét nghĩa "*chảy thành dòng, bất tận*" của từ *suối* đã được liên tưởng chuyển sang chỉ đặc điểm, tính chất của *rượu*. Còn "tình" cảm, tình yêu giữa người và người lại được miêu tả như thể là một *nguồn nước*. Từ *nguồn* với nét nghĩa "vô tận" được chuyển sang chỉ đặc điểm của *tình*. Rõ ràng, hiện tượng chuyển trường nghĩa như vậy đã giúp nhà thơ bộc lộ tình yêu mãnh liệt, đắm say, tràn đầy của mình đối với cuộc đời. Ở ví dụ thứ hai, tác giả đã ví cuộc đời như dòng chảy của nước, một sự chảy vô định hình, nước là vật thể phi hình và dòng chảy lại tạo ra một sự phi hình hơn cả nước. Mà cuộc đời lại được nhìn nhận giống như dòng nước chảy, có lúc nhanh, lúc chậm, có lúc thẳng lúc trầm, có lúc thẳng có lúc lượn, uốn khúc quanh co, có lúc êm đềm và cũng có khi lại nổi sóng dữ, cuồn cuộn. Và cuộc đời của mỗi chúng ta quả là như một dòng chảy bất định vậy. Như vậy, cách vận dụng hiện tượng chuyển trường đã tạo ra cho các từ *rượu*, *tình* và *đời* mang cả những đặc điểm của nước mà vốn các từ *rượu*, *tình* và *đời* không có. Chính cách vận dụng từ được chuyển trường đã cấp thêm cho từ những nét nghĩa mới, làm cho từ càng thêm hàm súc về nghĩa và đa dạng hóa cách biểu đạt.

3. Kết luận

Qua những phân tích, thảo luận cụ thể ở trên, có thể thấy rằng Xuân Diệu đã vận dụng các biện pháp sử dụng từ ngữ tiếng Việt một cách sáng tạo, linh hoạt. Sự sáng tạo ấy đôi khi không nằm trong những chuẩn mực thông thường mà đã vượt ra khỏi phạm vi logic ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt. Điều này đã góp phần vào việc định hình phong cách thơ ông, thứ thơ đã gây ra

nhieu cảm xúc mới lạ, khiến độc giả đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Những sáng tạo của Xuân Diệu trên phương diện từ vựng cũng cho thấy sức sống tiềm ẩn, sự biến ảo khôn cùng của tiếng Việt khi tham gia vào hoạt động giao tiếp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bùi Minh Toán (1999), *Từ trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (2009), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội.
3. Đinh Trọng Lạc (chủ biên) - Nguyễn Thái Hoà (1993), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
4. Đinh Trọng Lạc (2008), *99 Phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt*, Nxb GD, Hà Nội.
5. Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2005.
6. <http://khoaspnv.vinhuni.edu.vn>
7. <http://nguvan.hnue.edu.vn/>
8. John Lyons, *Ngữ nghĩa học dẫn luận* (Nguyễn Văn Hiệp dịch), Nxb GD, Hà Nội, 2009.
9. Lê Trung Hoa - Hồ Lê (2002), *Sử dụng từ ngữ trong tiếng Việt (Thủ chơi chữ)*, Nxb KHXH, Hà Nội.
10. Lưu Khánh Thơ (1994), *Thơ tình Xuân Diệu*, Luận án Phó Tiến sĩ, Viện Văn học - Viện KHXH Việt Nam.
11. Nguyễn Đức Tồn (2011), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa.
12. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, Nxb GD Việt Nam, Hà Nội.
13. Noam Chomsky, *Ngôn ngữ và ý thức* (Hoàng Văn Vân dịch), Nxb ĐHQG, Hà Nội, 2012.
14. Phan Ngọc (2000), *Câu đối, nội dung của nó; cấu trúc ngôn ngữ và cảm giác thẩm mỹ*, in trong *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Vũ Hoàng Cúc (2011), *Hiện tượng chuyển trường nghĩa trong thơ Xuân Diệu*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐHSP Hà Nội.

Tiếng Anh

16. Dirk Geeraerts (2010), *Theories of Lexical Semantics*, Oxford University Press.
17. George Lakoff and Johnsen (2003), *Metaphors we live by*, London: The university of Chicago press, Phần *Metaphor and Cultural Coherence*, tr. 22-25.
18. Paul Ricoeur (2007), *The Rule of Metaphor (The creation of meaning in language)*, London and New York.
19. Zoltán Kövecses (2002), *Metaphor: A Practical Introduction*, Oxford University Press.